

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành , P13, Q4, TPHCM



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

- | | |
|------------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 12 năm 2014 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/ 2014
 Tại ngày : 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		125.586.264.583	149.641.088.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.016.800.133	16.082.492.967
1. Tiền	111		21.016.800.133	10.082.492.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.588.028.800	31.511.771.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.016.885.400	32.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(428.856.600)	(505.114.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.723.334.219	33.190.090.963
1. Phải thu của khách hàng	131		28.402.037.533	30.795.136.910
2. Trả trước cho người bán	132		14.247.373.780	6.802.352.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.422.430.029	2.591.580.668
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(9.348.507.123)	(6.998.979.268)
IV. Hàng tồn kho	140		58.950.894.756	61.149.462.394
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.950.894.756	61.149.462.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.307.206.675	7.707.270.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		203.597.294	939.716.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	367.931.264	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.735.678.117	6.767.553.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		160.912.282.014	97.604.277.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.407.255.826	34.060.739.015
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28.833.558.598	33.818.566.066
- Nguyên giá	222		60.294.922.271	59.605.794.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.461.363.673)	(25.787.228.824)

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	5	4
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	145.968.238	221.189.834
- Nguyên giá	228		612.376.049	590.406.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(466.407.811)	(369.216.215)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	5.427.728.990	20.983.115
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	126.918.822	143.729.262
- Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(125.237.778)	(108.427.338)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.186.007.366	5.207.709.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.800.093.003	4.756.863.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	82.914.363	450.845.627
3. Tài sản dài hạn khác	268		64.303.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		286.498.546.597	247.245.365.807
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320)	300		198.221.000.113	163.849.764.157
I. Nợ ngắn hạn	310		198.198.319.204	153.468.621.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41.180.896.505	44.487.464.865
2. Phải trả cho người bán	312		20.234.043.797	38.172.303.520
3. Người mua ứng trước	313		113.674.334.438	44.865.333.987
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.417.950.211	2.857.513.225
5. Phải trả người lao động	315		3.519.632.520	2.978.071.090
6. Chi phí phải trả	316	V.17	331.657.451	1.803.382.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.064.832.721	10.195.253.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	337		1.850.632.426	3.421.197.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.924.339.135	4.688.101.962
II. Nợ dài hạn	330		22.680.909	10.381.142.433
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	5	4
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	10.381.142.433
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.680.909	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		88.277.546.484	83.395.601.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88.277.546.484	83.395.601.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.795.612.208	8.035.016.717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.664.222.815	3.281.328.196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	714.471.373
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.845.100.088	8.106.645.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		286.498.546.597	247.245.365.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 345,98	\$ 39.928,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/ 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	85.458.786.235	64.891.767.930	190.381.995.234	175.302.262.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.27	85.458.786.235	64.891.767.930	190.381.995.234	175.302.262.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	81.471.784.210	49.426.796.397	175.729.324.885	145.062.687.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.987.002.025	15.464.971.533	14.652.670.349	30.239.574.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.532.342.888	63.204.425	13.740.544.262	349.870.984
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.605.532.325	912.474.940	5.383.601.142	2.624.938.021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		982.684.536	409.494.241	2.534.534.460	2.089.804.818
8. Chi phí bán hàng	24		594.775.663	636.388.888	1.649.704.102	1.534.782.918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.506.491.364	6.767.258.683	22.112.356.836	18.667.857.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.187.454.439)	7.212.053.447	(752.447.469)	7.761.866.337
11. Thu nhập khác	31		11.361.204.732	1.223.445.363	14.355.630.861	2.805.528.141
12. Chi phí khác	32		589.142.864	59.735.020	1.317.314.793	270.172.262
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.772.061.868	1.163.710.343	13.038.316.068	2.535.355.879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.584.607.429	8.375.763.790	12.285.868.599	10.297.222.216
15. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	2.474.277.649	279.152.761	2.131.315.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	(97.443.520)	367.931.264	508.014.245
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.584.607.429	5.998.929.661	11.638.784.574	7.657.892.375
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.117	1.200	2.328	1.532

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân



ngày 20 tháng 01 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

DVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	12.285.868.599	10.297.222.216
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	5.858.105.455	5.827.616.055
	- Các khoản dự phòng	03	2.273.270.355	4.847.778.344
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	181.178.481	569.263.544
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.612.339.912)	(674.368.663)
	- Chi phí lãi vay	06	2.534.534.460	2.089.804.818
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.520.617.438	22.957.316.314
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.658.346.265)	8.206.066.973
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.746.978.054	(1.056.565.469)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	49.676.616.700	(2.240.819.632)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	956.770.873	1.105.405.846
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.470.488.365)	(2.089.804.818)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.765.377.076)	(2.623.424.644)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	625.209.276	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(64.486.535.719)	(425.001.448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(12.854.555.084)	23.833.173.122
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.035.943.673)	(3.412.151.864)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.181.818	380.454.550
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(49.143.800)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.680.000.000	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	-3.894.759.912	314.781.829
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	27.541.998.057	(2.766.059.285)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	189.361.323.497	61.728.461.225
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193.150.888.104)	(75.361.929.580)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.963.571.200)	(1.436.072.350)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(9.753.135.807)	(15.069.540.705)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.934.307.166	5.997.573.132
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.082.492.967	10.084.567.561
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	352.274
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.016.800.133	16.082.492.967

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Giám đốc

Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty có văn phòng Công ty và Chi Nhánh

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gắn nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày cuối niên độ lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông tư số : 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

IV.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận theo số tiền thực tế căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 hướng dẫn trích lập dự phòng IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :
- IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
- Chi phí trả trước : Chi phí phát sinh trong kỳ nhưng được tính và phân bổ cho các kỳ sau trong cùng một niên độ.
 - Chi phí khác :
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :
- IV.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.
- IV.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- IV.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Căn cứ vốn góp thực tế của chủ đầu tư.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty áp dụng thông tư số 179/2012/TT- BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:
- + Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động
 - + Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
 - + Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ báo cáo.

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

IV.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

IV.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành : được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.


IV.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

IV.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		581.215.568		503.667.984
- Tiền gửi ngân hàng		20.373.579.475		9.569.567.823
- Tiền đang chuyển		62.005.090		9.257.160
- Các khoản tương đương tiền		-		6.000.000.000
Cộng :		21.016.800.133		16.082.492.967
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	143.795	2.016.885.400	2.143.022	32.016.885.400
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.516	222.930.000	2.288	222.930.000
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
+ Ngân hàng Sacombank	653	20.548.000	653	20.548.000
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	500	59.000.000	500	59.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu	2.140	81.800.000	2.000	81.800.000
+ Công ty CP Vinamilk	2.430	88.650.000	2.025	88.650.000
+ Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
+ Công ty CP Contrexim 2 (CTX)	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
+ Công ty CP Xây Dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
+ Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	-	2.000.000	30.000.000.000
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	97.000	740.562.500	97.000	740.562.500
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(428.856.600)		(505.114.100)
Cộng :		1.588.028.800		31.511.771.300
- Lí do thay đổi đối với từng đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng:				
.Tăng 228 cổ phiếu thưởng của Công ty CP khoan Dầu Khí - 			.Giảm do bán 2.000.000 cổ phiếu Tập đoàn XD Việt Nam	
.Tăng 140 cổ phiếu thưởng Công ty CP vận tải Xăng dầu				
.Tăng 405 cổ phiếu thưởng Công ty CP Vinamilk				
+ Về giá trị : Giảm 30.000.000.000 đồng bán cổ phiếu của Tập đoàn XD Việt Nam				

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	8.750.000	-
- Phải thu khác	4.413.680.029	2.591.580.668
Cộng :	4.422.430.029	2.591.580.668

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.410.688.450	12.922.749.896
- Công cụ, dụng cụ	465.201.834	463.716.326
- Chi phí SXKD dở dang	48.063.843.965	46.314.612.364
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2.011.160.507	1.448.383.808
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	58.950.894.756	61.149.462.394

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : không có

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	367.931.264	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng :	367.931.264	-

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng :	-	-

07. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ , ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng :	-	-

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.249.402.037	28.132.174.816	13.899.515.112	500.339.698	824.363.227	59.605.794.890
- Mua trong năm		220.000.000	-	54.500.000	-	274.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	498.058.003	-	-	-	-	498.058.003
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)				-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			31.979.091	-	31.979.091
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	51.451.531	-	-	-		51.451.531
Số dư cuối năm	16.696.008.509	28.352.174.816	13.899.515.112	522.860.607	824.363.227	60.294.922.271
Giá trị hao mòn lũy kế				-		-
Số dư đầu năm	3.095.357.880	13.885.263.838	8.332.283.858	341.758.153	132.565.095	25.787.228.824
- Khấu hao trong năm	993.591.244	3.210.923.666	1.412.016.153	60.114.876	71.572.344	5.748.218.283
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	31.979.091	-	31.979.091
- Giảm khác	42.104.343	-	-	-	-	42.104.343
Số dư cuối năm	4.046.844.781	17.096.187.504	9.744.300.011	369.893.938	204.137.439	31.461.363.673
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	13.154.044.157	14.246.910.978	5.567.231.254	158.581.545	691.798.132	33.818.566.066
- Tại ngày cuối năm	12.649.163.728	11.255.987.312	4.155.215.101	152.966.669	620.225.788	28.833.558.598

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ GTCL đã hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện : không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

141.826.954
2.804.656.949

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	440.000.000	-	150.406.049	-	590.406.049
-Mua trong năm	-	-	-	67.900.000	-	67.900.000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	45.930.000	-	45.930.000
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	440.000.000	-	172.376.049	-	612.376.049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	298.527.223	-	70.688.992	-	369.216.215
-Khấu hao trong năm	-	88.000.004	-	38.280.592	-	126.280.596
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	29.089.000	-	29.089.000
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	386.527.227	-	79.880.584	-	466.407.811
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	
-Tại ngày đầu năm	-	141.472.777	-	79.717.057	-	221.189.834
-Tại ngày cuối năm	-	53.472.773	-	92.495.465	-	145.968.238

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Cuối kỳ

Đầu năm

- Chi phí XDCB dở dang

5.427.728.990

20.983.115

Trong đó : Những công trình lớn :

. CT Xưởng cơ khí nhà bè (giai đoạn 2)

5.427.728.990

20.983.115

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252.156.600	-	-	252.156.600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	108.427.338	16.810.440	-	125.237.778
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	108.427.338	16.810.440	-	125.237.778
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	143.729.262	-	-	126.918.822
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	143.729.262	-	-	126.918.822
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Vê giá trị				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Vê giá trị	-	400.000.000	-	400.000.000
- Cty TNHH TM Xây Lắp Điện Máy Thăng Long		400.000.000		400.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu :	5.649.570	58.192.100.000	6.621.328	58.192.100.000
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	5.584.570	57.542.100.000	6.556.328	57.542.100.000
+ Cty CP Dịch Vụ Và Thương Mại Petrolimex Lâm Đồng	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Cộng :		58.592.100.000		58.592.100.000
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu PGBank): nhượng bán 971.758 CP thưởng của Ngân hàng PG Bank				
+ Vê giá trị: 0				

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí lớn (hoặc công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ) phát sinh trong kỳ được sử dụng và phân bổ nhiều kỳ	3.800.093.003	4.756.863.876
Cộng :	3.800.093.003	4.756.863.876
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay tổ chức tín dụng	27.203.522.882	-
<i>Vay ngân hàng đầu tư phát triển</i>	<i>7.318.547.814</i>	-
<i>Vay ngân hàng PG bank Sài Gòn</i>	<i>19.884.975.068</i>	-
- Vay cá nhân và tổ chức khác	13.977.373.623	44.487.464.865
<i>Vay cá nhân tại VP Cty</i>	<i>8.407.373.623</i>	<i>6.346.036.985</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Cần Thơ</i>	<i>600.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Đà Nẵng</i>	-	<i>390.770.000</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Hà Nội</i>	<i>4.970.000.000</i>	<i>6.450.000.000</i>
<i>Vay ngắn hạn ngoại tệ Công ty VI (Vietnam Inves) (*)</i>	-	<i>30.900.657.880</i>
Cộng :	41.180.896.505	44.487.464.865
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.307.390.079	607.602.600
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.640.808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.118.293.051
- Thuế thu nhập cá nhân	58.469.950	77.886.587
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52.090.182	52.090.179
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng :	1.417.950.211	2.857.513.225
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác (chi phí trích trước các CT)	331.657.451	1.803.382.507
Cộng :	331.657.451	1.803.382.507
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	424.364.502	-
- Kinh phí công đoàn	584.936.781	480.192.936

- Bảo hiểm xã hội	60.349.606	181.231.015
- Bảo hiểm y tế	16.746.705	34.161.804
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.524.100	19.877.500
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	748.390.000	711.032.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	9.221.521.027	8.768.758.182
Cộng :	11.064.832.721	10.195.253.437
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng :	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-
- Vay các đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng :	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống						
Trên 01 năm đến 05 năm						
Trên 05 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ các khoản Chi phí trích trước	82.914.363	450.845.627
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	82.914.363	450.845.627
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

22.a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.564	79.226.947.103
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	7.657.892.375	9.673.751.122
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.657.892.375	7.657.892.375
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	1.343.820.959	672.037.788	-	2.015.858.747
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	5.505.096.575	5.505.096.575
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	4.005.096.575	4.005.096.575
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư 31/12/2013 và 01/01/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650
Tăng trong năm	-	-	-	-	760.595.491	382.894.619	11.638.784.574	12.782.274.684
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	11.638.784.574	11.638.784.574
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	760.595.491	382.894.619	-	1.143.490.110
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	7.900.329.850	7.900.329.850
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.900.329.850	1.900.329.850
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Số dư tại 30/09/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	8.795.612.208	3.664.222.815	11.845.100.088	88.277.546.484

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
-	-	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :		-

22.d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

22.d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

22.e- Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.795.612.208	8.035.016.717
- Quỹ dự phòng tài chính	3.664.222.815	3.281.328.196
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	714.471.373	714.471.373
Cộng	13.174.306.396	12.030.816.286

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo quy định của Nhà nước

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài :	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài :		
- TSCĐ thuê ngoài :	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống	-	-
- Trên 01 năm đến 05 năm	-	-
- Trên 05 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	190.381.995.234	175.302.262.072
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	50.907.516.174	10.721.826.811
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.884.836.616	9.519.131.729
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	126.589.642.444	155.061.303.532
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	126.589.642.444	155.061.303.532
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tuyến)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	190.381.995.234	175.302.262.072
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	177.497.158.618	165.783.130.343
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.884.836.616	9.519.131.729
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	175.729.324.885	145.062.687.889
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.399.763.287	10.117.497.327
- Giá vốn của thành phẩm, bán TP đã bán	117.197.732.959	125.596.682.035
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.131.828.639	9.348.508.527
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	13.740.544.262	349.870.984
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.368.512	269.590.429
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.643.391.400	45.191.400
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(29.575.881)	31.577.766
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.780.231	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3.511.389
- Doanh thu hoạt động tài chính khác : Bán cổ phiếu	9.717.580.000	-
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	5.383.601.142	2.624.938.021
- Lãi tiền vay	2.534.534.460	2.089.804.818
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	259.660.326	45.520.624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	338.958.712	569.263.544
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(76.257.500)	(111.825.600)
- Chi phí đầu tư chứng khoán	111.144	-
- Chi phí tài chính khác	2.326.594.000	32.174.635
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.285.868.599	10.297.222.216
Các khoản điều chỉnh tăng	773.443.208	2.154.085.033
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia đ/hành	152.030.000	214.800.000
- Phạt vi phạm thuế, hóa đơn không hợp lệ	621.413.208	83.812.347
- Trích trước các khoản chi phí	-	1.855.472.686
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	14.832.696.456	3.926.044.867
- Thu nhập từ cổ tức, bán cổ phiếu thưởng	13.360.971.400	45.191.400
- Hoàn nhập chi phí trích trước	1.471.725.056	3.880.853.467
Thu nhập chịu thuế	(1.773.384.649)	8.525.262.382
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	-	2.131.315.596
Thuế TNDN bổ sung (*)	647.084.025	-
Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	(367.931.264)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279.152.761	2.131.315.596
* Công ty thực hiện kê khai bổ sung thuế TNDN từ năm 2007-2010 theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế ngày 13/01/2014 số tiền : 647.084.025 đồng.		
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	367.931.264	508.014.245
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	367.931.264	508.014.245

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.060.858.989	59.259.793.461
- Chi phí nhân công	27.833.787.406	30.972.392.723
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.878.656.865	5.827.616.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.839.165.395	2.674.496.082
- Chi phí khác bằng tiền	2.708.465.325	3.502.586.223
Cộng	109.320.933.980	102.236.884.544

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.638.784.574	7.657.892.375

VII- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đơn vị tính : VND

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan :

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát	2.219.404.780	1.851.926.125

* Các giao dịch nội bộ tập đoàn : (Các phụ lục kèm theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

.Báo cáo theo bộ phận : (Chi tiết theo phụ lục kèm theo)

.Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh : (không có)

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2014 : Báo cáo tài chính cho năm 2013 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q4/2013.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công cụ tài chính

	Giá trị còn lại 31/12/2014 VND	Giá trị còn lại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.016.800.133	16.082.492.967
Các khoản đầu tư	59.780.128.800	89.703.871.300
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.475.960.439	26.387.738.310
Tài sản tài chính khác	64.423.000.000	60.000.000
Tổng	168.695.889.372	132.234.102.577
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	31.298.876.518	48.367.556.957
Chi phí phải trả	331.657.451	1.803.382.507
Khoản vay	41.180.896.505	44.487.464.865

Tổng**72.811.430.474****94.658.404.329***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến tương lai nhằm đảm bảo duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Ngày hợp đồng dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm
31/12/2014		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	31.298.876.518	-
Chi phí phải trả	331.657.451	-
Khoản vay	41.180.896.505	-
Tổng	72.811.430.474	
01/01/2014		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	48.367.556.957	-
Chi phí phải trả	1.803.382.507	-
Khoản vay	44.487.464.865	-
Tổng	94.658.404.329	

Công ty đánh giá mức tập chung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, và luôn tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm
31/12/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.016.800.133	-
Các khoản đầu tư	1.588.028.800	58.192.100.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.186.219.284	10.289.741.155
Tài sản tài chính khác	120.000.000	64.303.000.000
Cộng	35.911.048.217	132.784.841.155
Tổng cộng	168.695.889.372	
01/01/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.082.492.967	-
Các khoản đầu tư	31.511.771.300	58.192.100.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.387.738.310	-
Tài sản tài chính khác	60.000.000	-
Cộng	74.042.002.577	58.192.100.000
Tổng cộng	132.234.102.577	

.....

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN NĂM 2014

	Thương mại	Xây lắp, Dịch vụ	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	50.907.516.174	139.474.479.060	190.381.995.234
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
Doanh thu	50.907.516.174	139.474.479.060	190.381.995.234
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	-	(9.109.390.589)	(9.109.390.589)
Thu nhập tài chính	-	-	13.740.544.262
Chi phí tài chính	-	-	(5.383.601.142)
Thu nhập khác	-	-	14.355.630.861
Chi phí khác	-	-	(1.317.314.793)
Thuế thu nhập DN	-	-	(647.084.025)
Lợi nhuận sau thuế			11.638.784.574

* Doanh thu hoạt động dịch vụ chiếm tỉ trọng < 10% so với tổng DT nên không tách riêng báo cáo kết hoạt động này.

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN NĂM 2014 (tại ngày 31/12/2014)

	Thương mại	Xây lắp, Dịch vụ	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	251.098.842	34.156.156.984	34.407.255.826
Các khoản phải thu	1.868.673.609	26.533.363.924	28.402.037.533
Hàng tồn kho	2.011.160.507	56.939.734.249	58.950.894.756
Tài sản không thể phân bổ	-	-	164.738.358.482
Tổng tài sản	4.130.932.958	117.629.255.157	286.498.546.597
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	1.099.515.125	19.134.528.672	20.234.043.797
Phải trả tiền vay	7.666.134.000	33.514.762.505	41.180.896.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	136.806.059.811
Tổng nợ phải trả	8.765.649.125	52.649.291.177	198.221.000.113

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Kế Xếp		
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	0	0	0	5.559.226.641	0	0
2	11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	0	0	0	0	181.360.909	0	0
3	11004000	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	0	0	0	0	19.872.727	0	0
4	11005000	Công ty xăng dầu B12	0	0	0	0	998.206.300	0	0
5	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	0	0	0	0	4.284.429.636	0	0
6	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	0	0	0	0	6.807.646.890	0	0
7	11024000	Công ty CP Hòa dầu Petrolimex	0	0	0	0	98.859.422	0	0
8	11024800	Công ty TNHH nhựa đường	0	0	0	0	7.075.266.225	0	0
9	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	0	0	0	0	3.913.250.001	0	0
10	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	0	0	0	0	5.350.887.651	0	0
11	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	0	0	0	0	1.012.767.200	0	0
12	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	0	0	0	0	1.793.697.274	0	0
13	11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	0	0	0	0	232.204.545	0	0
14	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	0	0	0	0	2.228.635.467	0	0
15	11056000	Công ty CP Gas Petrolimex	0	0	0	0	4.207.953.514	0	0
16	11058000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	0	0	0	0	15.224.513.856	0	0
17	A	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	58.988.778.258	51.494.983.592	7.493.794.666

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	2.640.169.590	2.531.080.352	0	97.310.000	0	0
1	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	216.922.240	0	0	0	0	0
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	5.437.000	0	0	0	0	0
3	11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	199.497.000	0	0	0	0	0
4	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	270.589.729	0	0	0	0	0
5	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	288.945.547	0	0	0	0	0
6	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	261.481.000	0	0	0	0	0
7	11068000	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	0	21.433.998	0	0	0	0
8	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	53.818.755	0	0	0	0	0
9	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	348.838.218	2.460.146.354	0	0	0	0
10	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	98.368.550	0	0	97.310.000	0	0
11	11024800	Công ty TNHH nhựa đường	691.328.988	0	0	0	0	0
12	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	0	49.500.000	0	0	0	0
13	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	204.942.563	0	0	0	0	0
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

